

Bản án số: 24/2022/DS-PT

Ngày: 07 - 7 - 2022

V/v Tranh chấp chia tài sản chung  
theo Hợp đồng góp vốn và đòi lại tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Thu Lan

*Các thẩm phán:*

Ông Võ Minh Tiến

Ông Lương Văn Hùng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Chí Thương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:**  
Bà Trần Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 tháng 4, ngày 19 tháng 5 và ngày 07 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 57/2021/TLPT-DS ngày 29 tháng 11 năm 2021, về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung theo Hợp đồng góp vốn và đòi lại tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2022/QĐ-PT ngày 28/02/2022, Thông báo về việc chuyển thời gian xét xử vụ án số 130/TB-TA ngày 07/3/2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 13/2022/QĐPT-DS ngày 01/4/2022, Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử vụ án số 261/TB-TA ngày 25/4/2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 28/2022/QĐPT-DS ngày 19/5/2022 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử vụ án số 385/TB-TA ngày 17/6/2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Trần Quốc T - sinh năm 1983 và bà La Thị L - sinh năm 1983; cư trú tại số nhà 289/10, đường số 10, phường 8, quận G V, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà Trần Thị Kim Th - sinh năm 1985; cư trú tại số 30 đường T H, phường Tr Ph, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 14/8/2020).

- *Bị đơn:* Ông Võ Văn N - sinh năm 1968 và bà Đinh Thị Hồng K - sinh năm 1972.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Đinh Thị Hồng K:* Ông Võ Văn N – sinh năm 1968.

Cùng cư trú tại thôn An Hội Bắc 3, xã N K, huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 28/3/2022).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH Thương mại dịch vụ du lịch T P Travel.

Địa chỉ trụ sở: Số 30 đường T H, phường Tr Ph, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông La Quang C - Giám đốc.

(Ông Trần Quốc T, bà Trần Thị Kim Th, ông Võ Văn N có mặt tại phiên tòa).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo Đơn khởi kiện đề ngày 03/6/2020, Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 16/9/2020, Đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 09/6/2021, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cùng trình bày:*

Ngày 21/9/2018, ông Trần Quốc T, bà La Thị L cùng ông Võ Văn N, bà Đinh Thị Hồng K ký Hợp đồng thỏa thuận góp vốn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để nhận chuyển nhượng thửa đất số 39, diện tích 6.216,2m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 15, xã N K, huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 39) của hộ ông Nguyễn Văn V với giá 1.000.000.000 đồng; mỗi bên góp 500.000.000 đồng. Do ông T, bà L ở Thành phố Hồ Chí Minh, nên hai bên thỏa thuận bằng lời nói là ông N, bà K có trách nhiệm thực hiện thủ tục chuyển nhượng, tách thửa. Sau khi hoàn tất thủ tục sẽ chia đôi.

Ngày 03/9/2018, bà L giao cho ông N 100.000.000 đồng; ngày 20/9/2018, bà L chuyển vào tài khoản của ông N 200.000.000 đồng; ngày 21/9/2018, bà L tiếp tục chuyển vào tài khoản của ông N 200.000.000 đồng, tổng cộng 500.000.000 đồng. Như vậy, nguyên đơn đã chuyển đủ tiền góp vốn cho bị đơn nhận để thanh toán tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ngày 17/9/2018, ông N và bà K ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 39 với hộ ông Nguyễn Văn V, được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã N K chứng thực.

Ngày 02/4/2019, ông N làm thủ tục tách thửa 39 thành các thửa đất số 799, diện tích 1.097,8m<sup>2</sup> (viết tắt là thửa 799); thửa đất số 800, diện tích 1.798m<sup>2</sup> (viết tắt là thửa 800); thửa đất số 801, diện tích 2.827,8m<sup>2</sup> (viết tắt là thửa 801), đều thuộc tờ bản đồ số 15, xã N Ky đứng tên ông N. Chi phí tách thửa và chuyển đổi mục đích sử dụng đất là 120.000.000 đồng, nên ngày 03/6/2019, bà L tiếp tục chuyển vào tài khoản ông N 60.000.000 đồng để thanh toán các chi phí tách thửa, chuyển đổi. Riêng thửa 800, khi tách diện tích 1.798m<sup>2</sup> thì kết hợp chuyển đổi 1.500m<sup>2</sup> từ đất HBK thành ONT, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) vào ngày 10/5/2019.

Sau đó, ông N tiếp tục làm thủ tục tách thửa 800 thành 15 thửa gồm các thửa đất số 1902, 1903, 1904, 1905, 1906, 1907, 1908, 1909, 1910, 1911, 1912, 1913, 1914, 1915, 1916, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp GCNQSDĐ cùng ngày 09/9/2019.

Để thuận tiện cho việc chuyển nhượng lại, khi tách thửa 39 thành 03 thửa, hai bên có thống nhất chừa 492,6m<sup>2</sup> đất làm đường bê tông, chia đôi thửa đất, làm hệ thống đèn chiếu sáng, mua cọc bê tông phân lô. Để có chi phí làm cơ sở hạ tầng khu đất, ngày 15/01/2020 hai bên thống nhất thế chấp thửa 799 và thửa 801 vay Ngân hàng 300.000.000 đồng.

Tháng 5/2020, ông N và bà K tự ý chuyển nhượng thửa đất số 1902 cho bà Tôn Nữ Nguyệt Ng; ủy quyền cho ông Thái Văn Q chuyển nhượng thửa đất số 1903 và 1904 cho người khác. Khi biết thông tin, nguyên đơn làm đơn gửi Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi - Chi nhánh huyện Tư Nghĩa yêu cầu dừng làm các thủ tục sang tên cho người nhận chuyển nhượng và tranh chấp phát sinh.

Sau đó, hai bên thống nhất sử dụng số tiền ông N, bà K đã chuyển nhượng các thửa đất số 1902, 1903, 1904, 1905, 1911 và tiền bán keo gắn liền với đất để chi trả các chi phí sang lập mặt bằng, làm đường, điện, trả tiền vay Ngân hàng...

Ngày 08/6/2020, Ngân hàng giải chấp thửa 799 và thửa 801, hai bên thống nhất giao nguyên đơn giữ 02 GCNQSDĐ; riêng 10 thửa đất còn lại, chia 2, mỗi bên nhận 05 thửa, cụ thể: Nguyên đơn nhận các thửa đất số 1906, 1907, 1908, 1909, 1910; bị đơn nhận các thửa đất số 1912, 1913, 1914, 1915, 1916. Số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tiền bán keo, sau khi trừ các chi phí còn dư 280.956.000 đồng, nguyên đơn yêu cầu chia 2, mỗi bên được nhận 140.478.000 đồng, nhưng bị đơn không thực hiện.

Nay, nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung cho nguyên đơn được nhận, cụ thể: ½ các thửa 799, diện tích 1.097,8m<sup>2</sup>; thửa 801, diện tích 2.827,8m<sup>2</sup>; thửa 1903, diện tích 114,3m<sup>2</sup> và toàn bộ thửa 1904, diện tích 114,5 m<sup>2</sup>; thửa 1905, diện tích 113,7m<sup>2</sup>.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể không yêu cầu chia các thửa 1903, 1904 và 1905; chỉ yêu cầu

chia  $\frac{1}{2}$  thửa 799 và thửa 801 + chia 2 số tiền 280.956.000 đồng, mỗi bên được nhận 140.478.000 đồng.

Ngoài ra, ngày 26/11/2018 bà L có chuyển cho ông N 300.000.000 đồng để góp vốn mua khoảng 2,4 hecta đất và thực hiện Dự án Bàu Lãng 4,5 hecta; ngày 22/02/2019, bà L tiếp tục chuyển cho ông N 100.000.000 đồng để góp vốn mua đất ở khu tam giác để góp chung với khu đất Dự án Bàu Lãng, nhưng sau đó ông N không mua đất như thỏa thuận bằng lời nói. Do đó, nguyên đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu ông N phải trả cho nguyên đơn 400.000.000 đồng. Ngoài ra, nguyên đơn không yêu cầu gì khác.

*\* Tại Đơn báo cáo đề ngày 25/9/2020, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Võ Văn N và là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Đinh Thị Hồng K trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về việc hai bên thỏa thuận góp vốn nhận chuyển nhượng thửa 39, sau đó làm thủ tục tách thửa, các chi phí chuyển mục đích sử dụng đất, làm đường bê tông, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng và các chi phí khác như nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên, số tiền chuyển nhượng 05 thửa đất và tiền bán keo gắn liền với đất, sau khi trừ các chi phí, còn dư 280.956.000 đồng và các thửa 799, 801, 1906, 1907, 1908, 1909, 1910, 1912, 1913, 1914, 1915, 1916. Hai bên thống nhất giao nguyên đơn giữ bản gốc GCNQSDĐ các thửa 799, 801 để làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất thành đất ở và tách thành nhiều thửa nhỏ, sau khi hoàn tất thủ tục hai bên sẽ tính toán chia đều chi phí và quyền lợi cho nhau, nhưng sau khi giữ GCNQSDĐ thửa 799 và 801, nguyên đơn không làm thủ tục tách thửa, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mà yêu cầu ông phải trả cho nguyên đơn số tiền 140.478.000 đồng, nên ông không chấp nhận.

Trong thời gian bắt đầu khởi kiện, hai bên thỏa thuận chia đôi 10 thửa 1906, 1907, 1908, 1909, 1910, 1912, 1913, 1914, 1915, 1916 và đã chia xong.

Nay, nguyên đơn yêu cầu chia đôi thửa 779 và 801; chia đôi số tiền 280.956.000 đồng, ông đồng ý, nhưng ông chưa có tiền để trả lại cho nguyên đơn. Đối với số tiền 400.000.000 đồng, nguyên đơn yêu cầu ông trả, ông có ý kiến như sau: Năm 2018, Công ty TNHH Thương mại dịch vụ du lịch T P Traval (viết tắt là Công ty Travel), có trụ sở tại số 30 đường T H, phường Tr Ph, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi do ông La Quang C làm Giám đốc có thuê ông làm thủ tục xin cấp phép đầu tư Dự án Khu du lịch sinh thái Bàu Lãng ở xã N K. Ngày 01/12/2018, Công ty Travel có Quyết định bổ nhiệm ông làm Phó Giám đốc. Để có chi phí thực hiện Dự án do Công ty Travel giao, ngày 26/11/2018 bà L (vợ ông T, là thành viên góp vốn Công ty Travel) chuyển vào tài khoản của ông 300.000.000 đồng; ngày 22/02/2019, bà L chuyển khoản tiếp cho ông 100.000.000 đồng. Khi nhận 400.000.000 đồng, ông không nộp cho Công ty Travel, do ông T nói ông giữ để chi phí theo ý kiến ông T, nên ông có chi các khoản: Thuê ông Tôn Hữu N2 viết giúp Công ty Travel hồ sơ đầu tư Dự án Khu

du lịch sinh thái Bàu Lãng với giá 100.000.000 đồng. Sau khi ông Tôn Hữu N2 viết xong dự thảo Dự án gửi cho ông, ông đã thanh toán cho ông Tôn Hữu N2 40.000.000 đồng, còn 60.000.000 đồng khi nào nộp Dự án được Cơ quan Nhà nước chấp nhận thì sẽ thanh toán đủ, nhưng sau đó Công ty Travel không thực hiện Dự án, vì không có vốn; chỉ 90.000.000 đồng tiền môi giới mua cho ông T 07 hecta đất rừng; ông và Công ty Travel thỏa thuận mỗi tháng ông được chi phí tiền xăng, lương của ông, trà nước trong công việc là 20.000.000 đồng/tháng, nên toàn bộ số tiền 400.000.000 đồng, ông đã chi hết. Nay, nguyên đơn yêu cầu ông trả lại 400.000.000 đồng, ông N không đồng ý.

*\* Người có quyền lợi, N vụ liên quan là Công ty TNHH Thương mại dịch vụ du lịch T P Treval do ông La Quang C là người đại diện theo pháp luật trình bày:* Ông và ông Trần Quốc T góp vốn thành lập Công ty Treval, được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 20/11/2018. Sau khi thành lập, Công ty Travel không hoạt động nên ngày 07/01/2020 các thành viên góp vốn họp thống nhất tạm ngừng hoạt động và có văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 08/01/2020 và ngày 01/12/2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi có Giấy xác nhận Công ty Travel tạm ngừng kinh doanh từ ngày 22/01/2020 đến ngày 21/01/2021 và từ ngày 22/01/2021 đến ngày 21/01/2022. Việc ông Võ Văn N cho rằng Công ty Travel có giao cho ông làm thủ tục cấp phép Dự án Khu du lịch sinh thái Bàu Lãng là không đúng, vì Công ty Travel không thuê ông N làm việc cho Công ty Travel. Công ty Travel không có văn bản nào xin cơ quan có thẩm quyền đầu tư Dự án Khu du lịch sinh thái Bàu Lãng. Lý do Công ty Travel bổ nhiệm ông N là Phó Giám đốc Công ty Travel là do ông T nói ông Võ Văn N có đi mua đất giúp cho vợ chồng ông T. Để tạo điều kiện thuận lợi cho ông Võ Văn N giao dịch bất động sản, ngày 01/12/2018 Giám đốc Công ty Travel có Quyết định bổ nhiệm ông Võ Văn N làm Phó Giám đốc Công ty Travel, nhưng đến chiều cùng ngày, Công ty Travel thấy bổ nhiệm ông N làm Phó Giám đốc là không đúng, nên đã có Quyết định cho thôi chức vụ Phó Giám đốc đối với ông N. Ông N chưa bao giờ đến Công ty Travel để làm việc.

Việc bà L, ông T chuyển khoản cho ông N 400.000.000 đồng, Công ty Travel không biết. Số tiền này không liên quan gì đến Công ty Travel. Công ty Travel cũng chưa lần nào làm việc với ông Tôn Hữu N2 về việc yêu cầu viết giúp hồ sơ xin chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch sinh thái Bàu Lãng, chưa liên hệ với cơ quan chức năng nào để xin đầu tư Dự án này. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, Công ty Travel không liên quan. Đề nghị Tòa án xét xử theo đúng quy định của pháp luật.

*\* Bản án số 15/2021/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T N đã xử:*

1. Chia tài sản chung theo Hợp đồng góp vốn, cụ thể như sau:

1.1. Chia đôi thửa đất số 799, tờ bản đồ số 15, xã Nghĩa Kỳ, diện tích đo đạc thực tế 1.168,26m<sup>2</sup>, cụ thể:

Giao cho nguyên đơn phần đất ký hiệu là A, diện tích 584,13m<sup>2</sup>, có giới cận: Phía Bắc giáp thửa đất số 1902, tính từ điểm 2 đến điểm 3, cạnh dài 23,4m; phía Nam giáp phần đất ký hiệu là B, tính từ điểm 1A đến điểm 5A, cạnh dài 22,36m; phía Tây giáp đường bê tông, tính từ điểm 1A đến điểm 2, cạnh dài 26,18m; phía Đông giáp thửa đất số 43, tính từ các điểm 3,4,5 đến điểm 5A cạnh dài 29,21m.

Giao cho bị đơn phần đất ký hiệu là B, diện tích 584,13m<sup>2</sup>, có giới cận: Phía Bắc giáp phần đất ký hiệu là A, tính từ điểm 1A đến điểm 5A, cạnh dài 22,36m; phía Nam giáp ruộng, tính từ điểm 1, 8, 7, 6, cạnh dài 26,59m; phía Tây giáp đường bê tông, tính từ điểm 1 đến điểm 1A, cạnh dài 21,63m; phía Đông giáp thửa đất số 43, tính từ điểm 5A đến điểm 6, cạnh dài 25,78m.

1.2. Chia đôi thửa đất số 801, tờ bản đồ số 15, xã Nghĩa Kỳ, diện tích đo đạc thực tế 2.296,15m<sup>2</sup>, cụ thể:

Giao cho nguyên đơn phần đất ký hiệu là C, diện tích 1.148,075m<sup>2</sup>, có giới cận: Phía Bắc giáp ruộng nước, tính từ điểm 6 đến điểm 7, cạnh dài 24,17m; phía Nam giáp phần đất ký hiệu là D, tính từ điểm 2A đến điểm 8A, cạnh dài 19,52m; phía Tây giáp ruộng nước, tính từ các điểm 2A, 3, 4, 5, 6, cạnh dài 54,46m; phía Đông giáp đường bê tông, tính từ các điểm 7, 8, 8A, cạnh dài 60,98m.

Giao cho bị đơn phần đất ký hiệu là D, diện tích 1.148,075m<sup>2</sup>, có giới cận: Phía Bắc giáp phần đất ký hiệu là C, tính từ điểm 2A đến điểm 8A, cạnh dài 19,52m; phía Nam giáp đất ruộng, tính từ các điểm 1, 10, 9, cạnh dài 19,67m; phía Tây giáp ruộng nước, tính từ các điểm 1, 2, 2A, cạnh dài 54,45m; phía Đông giáp đường bê tông, tính từ điểm 8A đến điểm 9, cạnh dài 59,7m.

*(Vị trí, số đo, diện tích từng phần đất được chia có bản vẽ kèm theo).*

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ theo quy định pháp luật.

1.3. Chia đôi số tiền 280.956.000 đồng, mỗi bên được hưởng ½ là 140.478.000 đồng. Số tiền trên, hiện bị đơn đang giữ, nên buộc bị đơn phải giao trả cho nguyên đơn số tiền 140.478.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Võ Văn N có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 360.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Võ Văn N hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 40.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, tiền lãi chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

\* Ngày 24/9/2021, ông Võ Văn N có Đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 10/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T N; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 400.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông N thay đổi

một phần nội dung kháng cáo, không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 360.000.000 đồng.

\* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tại phiên tòa ngày 29/3/2022, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 293, khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, hủy một phần bản án sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 10/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T N về việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Võ Văn N hoàn trả số tiền 400.000.000 đồng và tính lại án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật; các phần khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật; ông N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Sau khi Hội đồng xét xử ngừng phiên tòa để thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ. Tại phiên tòa ngày 07/7/2022, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 293, khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của ông N, sửa bản án sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 10/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T N, buộc ông N phải trả cho nguyên đơn số tiền 150.000.000 đồng và tính lại án phí sơ thẩm; các phần khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật; ông N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Ngày 10/9/2021, Tòa án nhân dân huyện T N tuyên án vụ án nêu trên. Ngày 24/9/2021, ông Võ Văn N có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được chấp nhận.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Tôn Hữu N2 cho rằng ông Võ Văn N có nhờ ông viết và lập hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư Dự án khu du lịch sinh thái Bàu Lãng tại xã N K. Hai bên thống nhất chi phí làm các thủ tục trên với số tiền 100.000.000 đồng; tuy nhiên, ông Võ Văn N mới thanh toán cho ông số tiền 40.000.000 đồng, còn 60.000.000 đồng ông Võ Văn N chưa thanh toán cho ông, nhưng ông không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Tôn Hữu N2 là người có quyền lợi, N vụ liên quan trong vụ án này là không đúng theo khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại, ông Tôn Hữu N2 không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] Tại phiên tòa, ông Võ Văn N thay đổi một phần nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông phải trả cho nguyên đơn số tiền 360.000.000 đồng. Xét kháng cáo của ông Võ Văn N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Các đương sự đều thừa nhận, bà La Thị L có chuyển cho ông Võ Văn N 02 lần tiền, tổng cộng là 400.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 26/11/2018, bà L chuyển 300.000.000 đồng qua Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình - Phòng giao dịch Bàu Cát, với nội dung: *Góp vốn mua đất khoảng 2,4 hecta và thực hiện dự án Bàu Lãng khoảng 4,5 hecta*; ngày 20/02/2019, bà L chuyển 100.000.000 đồng, với nội dung: *Góp vốn mua đất khu tam giác để góp chung với khu đất dự án Bàu Lãng 4,5 hecta*. Đây là tình tiết, sự kiện được các bên thừa nhận, không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3.2] Ông N cho rằng nguyên đơn chuyển tiền để ông làm thủ tục lập Dự án xin chủ trương đầu tư Khu du lịch sinh thái Bàu Lãng tại xã N K, huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi cho Công ty Travel, còn nguyên đơn thì cho rằng mục đích chuyển tiền cho ông N, để ông N mua đất giúp cho nguyên đơn sau này làm Dự án. Tại biên bản đối chất ngày 26/4/2021 (bút lục 347) và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thừa nhận giữa nguyên đơn và ông N thỏa thuận mua khu đất tam giác; 2,4ha phần đất nổi sát Bàu Lãng và 4,5ha đất Bàu Lãng để làm Dự án. Như vậy, lời khai của nguyên đơn phù hợp một phần với lời khai của ông N về việc nguyên đơn chuyển tiền để ông N thực hiện Dự án Bàu Lãng và một phần nội dung chuyển tiền vào ngày 20/02/2019.

[3.3] Theo ông N, sau khi nhận số tiền 400.000.000 đồng, ông đã chi các khoản, cụ thể: Tiền môi giới mua 07ha đất cho nguyên đơn với số tiền 90.000.000 đồng; tiền lương cho ông 20.000.000 đồng/tháng x 26 tháng, thành tiền là 520.000.000 đồng, cùng với các chi phí ngoại giao, tiếp khách khác. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông N thừa nhận việc chi các khoản tiền nêu trên giữa hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, nên ông không có tài liệu, chứng cứ chứng minh; còn nguyên đơn thì không thừa nhận có việc thỏa thuận trả lương, chi phí xăng xe, trà nước, môi giới mua đất cho ông N, như ông N trình bày. Tòa án cấp sơ thẩm đã có Thông báo số 166/TB-TA ngày 26/4/2021 (bút lục 349) yêu cầu ông N phải cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh ông chi số tiền 400.000.000 đồng để làm Dự án cho Công ty Travel, nhưng ông N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ.

[3.4] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 29/3/2022, ông N xuất trình cho Hội đồng xét xử Hợp đồng góp vốn dự án khu nghỉ dưỡng Bàu Lãng, thôn An Hội Bắc 3, xã N Kỳ, huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi số 01/DAKNDBLQN đề ngày 21/9/2018 (viết tắt là Hợp đồng góp vốn), có nội dung: *Ông Trần Quốc T, bà La Thị L với ông Võ Văn N, bà Đinh Thị Hồng K thỏa thuận mỗi bên góp 50% giá trị vốn góp để thực hiện đầu tư kinh doanh Dự án khu nghỉ dưỡng Bàu Lãng tại xã N*

Kỳ; vốn góp dự kiến ban đầu là 4.000.000.000 đồng. Hợp đồng góp vốn chỉ có chữ ký của ông T, bà L; không có chữ ký của ông N, bà K.

[3.5] Ông N giải trình lý do trong quá trình giải quyết vụ án, ông không cung cấp Hợp đồng góp vốn cho Tòa án cấp sơ thẩm, là do ông không hiểu biết pháp luật, ông nghĩ Hợp đồng góp vốn không đóng dấu của Công ty Travel, nên không có giá trị pháp lý. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ yêu cầu ông cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nguyên đơn đồng ý cho ông sử dụng số tiền 400.000.000 đồng để phục vụ công việc cho Công ty Travel, nên ông không giao nộp Hợp đồng góp vốn cho Tòa án cấp sơ thẩm. Căn cứ Điều 287 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận tài liệu, chứng cứ do bị đơn giao nộp tại phiên tòa phúc thẩm.

[3.6] Ông T thừa nhận chữ ký trong Hợp đồng góp vốn là của ông và bà L; Hợp đồng góp vốn do ông soạn thảo gửi từ Thành phố Hồ Chí Minh về Quảng Ngãi cho ông N xem qua các điều khoản của hợp đồng và ký vào hợp đồng, sau đó các bên cùng đi công chứng. Hợp đồng góp vốn là sự thỏa thuận giữa ông, bà L với ông N, bà K; không liên quan đến Công ty Travel. Tuy nhiên, ông N và bà K không ký và các bên không đến cơ quan có thẩm quyền để công chứng, chứng thực nên Hợp đồng góp vốn không có giá trị pháp lý. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 07/7/2022, ông T thừa nhận hai bên có việc góp vốn kinh doanh khu du lịch sinh thái Bàu Lãng ở xã N Kỳ.

[3.7] Ông N thừa nhận Hợp đồng góp vốn do ông T, bà L lập và được gửi từ Thành phố Hồ Chí Minh về cho ông; mục đích để ông tin tưởng và thực hiện các công việc ban đầu như lo thủ tục mua đất, lập Dự án cho ông T, bà L. Theo hợp đồng góp vốn thì mỗi bên góp 50% giá trị, nhưng thực tế ông không góp vốn vì không có tiền; tiền làm Dự án hoàn toàn của ông T, bà L; ông chỉ có công lo mọi việc ở Quảng Ngãi; lợi nhuận ông T, bà L hứa sẽ chia đôi cho ông. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 07/7/2022, ông N thừa nhận hai bên có việc góp vốn kinh doanh khu du lịch sinh thái Bàu Lãng ở xã N K.

[3.8] Xét lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy: Hợp đồng góp vốn nói trên có nội dung của Hợp đồng hợp tác theo quy định tại Điều 504 Bộ luật dân sự 2015, tuy các bên không quy định thời hạn hợp tác; quyền, nghĩa vụ của các bên; điều kiện tham gia và rút khỏi hợp đồng hợp tác của thành viên, nếu có; điều kiện chấm dứt hợp tác theo quy định tại Điều 505 Bộ luật dân sự 2015. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 07/7/2022, hai bên đều thừa nhận có việc góp vốn làm Dự án khu du lịch sinh thái Bàu Lãng ở xã N K, nên có cơ sở xác định hai bên có việc góp vốn kinh doanh chung Dự án Bàu Lãng.

[3.9] Tại phiên tòa ngày 19/5/2022, ông N cung cấp cho Hội đồng xét xử tài liệu là một số tin nhắn, trong đó có tin nhắn thể hiện người gửi là bà La Thị L gửi cho ông N vào lúc 05 giờ 24 phút ngày 20/02/2019, có nội dung: *Dear anh N, như trao đổi cần khoảng 150tr cho mỗi bên để giải quyết khu đất tam giác đưa chung vào dự án, đợt trước em có chuyển về cho anh 300tr nhưng mới sử dụng khoảng*

*250tr, còn dư lại 50tr chưa sử dụng vậy đợt này em sẽ bổ sung chuyển khoản về cho anh thêm 100tr nữa để anh giải quyết công việc nghe anh.*

[3.10] Tại phiên tòa ngày 07/7/2022, ông N cho rằng ngày 26/11/2018, bà L chuyển cho ông 300.000.000 đồng để ông lo các công việc thực hiện Dự án Bàu Lãng. Quá trình thực hiện công việc, ông đã chi phí hết 500.000.000 đồng (tức mỗi bên góp 250.000.000 đồng), nên ông báo cáo lại với bà L số tiền đã chi và tính toán mỗi bên phải góp 150.000.000 đồng để giải quyết công việc; bà L đồng ý đối với số tiền đã chi là 250.000.000 đồng, nên bà L nhắn tin sẽ chuyển khoản thêm 100.000.000 đồng để ông lo công việc như nội dung tin nhắn. Do đó, trong ngày 20/02/2019 bà L chuyển tiếp 100.000.000 đồng cho ông.

[3.11] Ông T thừa nhận nội dung tin nhắn nêu trên là của bà La Thị L, vợ của ông nhắn tin cho ông Võ Văn N, nhưng đây là tin nhắn nói chuyện qua lại giữa hai người thể hiện ông N đã sử dụng số tiền 250.000.000 đồng và bà L hứa sẽ chuyển tiếp 100.000.000 đồng để ông N giải quyết công việc. Tuy nhiên, ông T không đồng ý việc ông N đã chi số tiền 250.000.000 đồng vì ông N không có hóa đơn, chứng từ chứng minh đã chi số tiền 250.000.000 đồng vào những việc gì.

[3.12] Xét lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông T thừa nhận do ông và bà L ở Thành phố Hồ Chí Minh, nên mọi công việc, giao dịch liên quan đến việc thực hiện Dự án Bàu Lãng tại Quảng Ngãi đều giao cho ông N thực hiện. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông N đều xác định giữa ông với ông T, bà L chỉ thỏa thuận bằng lời nói là ông được chi các khoản chi phí liên quan đến việc thực hiện Dự án Bàu Lãng, nên ông không có hóa đơn, chứng từ chứng minh. Sau khi ông nhận số tiền 300.000.000 đồng do bà L chuyển khoản cho ông vào ngày 26/11/2018, ông đã thực hiện một số công việc, chi phí mua đất làm Dự án và có báo cáo, trao đổi với bà L là mỗi bên đã chi hết 250.000.000 đồng và mỗi bên cần phải góp 150.000.000 đồng để giải quyết công việc, được bà L đồng ý, nên cùng ngày bà L đã chuyển cho ông N 100.000.000 đồng. Ông T không đồng ý với việc ông N đã chi số tiền 250.000.000 đồng vì cho rằng không có chứng từ, hóa đơn, nhưng ông T thừa nhận sau khi bà L nhắn tin cho ông N vào ngày 20/02/2019, thì ông và bà L không yêu cầu ông N cung cấp hóa đơn, chứng từ đã chi số tiền 250.000.000 đồng. Ông T cũng thừa nhận số tiền 400.000.000 đồng bà L chuyển cho ông Võ Văn N, không liên quan đến việc góp vốn nhận chuyển nhượng thửa 39 và ngoài Dự án Bàu Lãng thì giữa ông, bà L với ông N không còn góp vốn kinh doanh chung Dự án nào khác. Do đó, có cơ sở xác định bà L đã chấp nhận việc ông Võ Văn N đã chi số tiền 250.000.000 đồng, trong số tiền 300.000.000 đồng mà bà L đã chuyển cho ông N vào ngày 26/11/2018.

[3.13] Ông N thừa nhận trong số tiền đã chi 250.000.000 đồng được thể hiện trong nội dung tin nhắn của bà L vào ngày 20/02/2019, đã bao gồm số tiền 40.000.000 đồng mà ông trả cho ông Tôn Hữu N2 viết Dự án. Số tiền còn lại là 150.000.000 đồng, ông N cho rằng ông cũng đã chi phí hết cho việc thực hiện Dự án, nhưng ông N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh và không được nguyên đơn thừa nhận, nên không được chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của ông N, sửa bản án sơ thẩm, buộc ông N có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 150.000.000 đồng.

[5] Về án phí đòi lại tài sản: Do sửa bản án sơ thẩm, nên ông Võ Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 7.500.000 đồng (150.000.000 đồng x 5%); nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận là 12.500.000 đồng (250.000.000 đồng x 5%), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, tổng cộng là 13.567.637 đồng theo biên lai số AA/2018/0005577 ngày 22/9/2020 và số AA/2018/0007159 ngày 22/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi. Nguyên đơn được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 1.068.000 đồng (làm tròn) (13.567.637 đồng – 12.500.000 đồng).

Ông Võ Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Võ Văn N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0000902 ngày 11/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi.

[6] Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 164, Điều 166, 219, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Võ Văn N, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 10/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi về tranh chấp đòi lại tài sản.

1. Chia tài sản chung theo Hợp đồng thỏa thuận góp vốn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

1.1. Chia đôi thửa đất số 799, tờ bản đồ số 15, xã Nghĩa Kỳ, huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích đo đạc thực tế 1.168,26m<sup>2</sup>, cụ thể:

Giao cho ông Trần Quốc T, bà La Thị L phần đất ký hiệu là A, diện tích 584,13m<sup>2</sup>, có giới cận: Phía Bắc giáp thửa đất số 1902, tính từ điểm 2 đến điểm 3, cạnh dài 23,4m; phía Nam giáp phần đất ký hiệu là B, tính từ điểm 1A đến điểm 5A, cạnh dài 22,36m; phía Tây giáp đường bê tông, tính từ điểm 1A đến điểm 2, cạnh dài 26,18m; phía Đông giáp thửa đất số 43, tính từ các điểm 3,4,5 đến điểm 5A cạnh dài 29,21m.

Giao cho ông Võ Văn N, bà Đinh Thị Hồng K phần đất ký hiệu là B, diện tích 584,13m<sup>2</sup>, có giới cận: Phía Bắc giáp phần đất ký hiệu là A, tính từ điểm 1A

đến điểm 5A, cạnh dài 22,36m; phía Nam giáp ruộng, tính từ điểm 1, 8, 7, 6, cạnh dài 26,59m; phía Tây giáp đường bê tông, tính từ điểm 1 đến điểm 1A, cạnh dài 21,63m; phía Đông giáp thửa đất số 43, tính từ điểm 5A đến điểm 6, cạnh dài 25,78m.

1.2. Chia đôi thửa đất số 801, tờ bản đồ số 15, xã Nghĩa Kỳ, huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích đo đạc thực tế 2.296,15m<sup>2</sup>, cụ thể:

Giao cho ông Trần Quốc T, bà La Thị L phần đất ký hiệu là C, diện tích 1.148,075m<sup>2</sup>, có giới cận: Phía Bắc giáp ruộng nước, tính từ điểm 6 đến điểm 7, cạnh dài 24,17m; phía Nam giáp phần đất ký hiệu là D, tính từ điểm 2A đến điểm 8A, cạnh dài 19,52m; phía Tây giáp ruộng nước, tính từ các điểm 2A, 3, 4, 5, 6, cạnh dài 54,46m; phía Đông giáp đường bê tông, tính từ các điểm 7, 8, 8A, cạnh dài 60,98m.

Giao cho ông Võ Văn N, bà Đinh Thị Hồng K phần đất ký hiệu là D, diện tích 1.148,075m<sup>2</sup>, có giới cận: Phía Bắc giáp phần đất ký hiệu là C, tính từ điểm 2A đến điểm 8A, cạnh dài 19,52m; phía Nam giáp đất ruộng, tính từ các điểm 1, 10, 9, cạnh dài 19,67m; phía Tây giáp ruộng nước, tính từ các điểm 1, 2, 2A, cạnh dài 54,45m; phía Đông giáp đường bê tông, tính từ điểm 8A đến điểm 9, cạnh dài 59,7m.

(Phần đất các đương sự được giao có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

1.3. Chia đôi số tiền 280.956.000 đồng, ông Trần Quốc T, bà La Thị L và ông Võ Văn N, bà Đinh Thị Hồng K mỗi bên được nhận  $\frac{1}{2}$  là 140.478.000 đồng (*một trăm bốn mươi triệu, bốn trăm bảy mươi tám ngàn*). Số tiền trên, hiện ông Võ Văn N và bà Đinh Thị Hồng K đang giữ, nên ông Võ Văn N và bà Đinh Thị Hồng K có trách nhiệm giao trả cho ông Trần Quốc T và bà La Thị L số tiền 140.478.000 đồng (*một trăm bốn mươi triệu, bốn trăm bảy mươi tám ngàn*).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc T, bà La Thị L, buộc ông Võ Văn Nghĩa có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trần Quốc T, bà La Thị L số tiền 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu*).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc T và bà La Thị L về việc buộc ông Võ Văn Nghĩa phải hoàn trả cho ông Trần Quốc T, bà La Thị L số tiền 250.000.000 đồng (*hai trăm năm mươi triệu*).

4. Về án phí:

4.1. Ông Trần Quốc T, bà La Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung là 11.836.000 đồng (làm tròn) và đối với yêu cầu đòi lại tài sản là 12.500.000 đồng, tổng cộng là 24.336.000 đồng (*hai mươi bốn triệu, ba trăm ba mươi sáu ngàn*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, tổng cộng là 13.567.637 đồng theo biên lai số AA/2018/0005577 ngày 22/9/2020 và số AA/2018/0007159 ngày 22/4/2021 của Chi cục Thi hành án

dân sự huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi. Ông Trần Quốc T, bà La Thị L còn phải nộp 10.768.000 đồng (làm tròn), (*mười triệu, bảy trăm sáu mươi tám ngàn*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Ông Võ Văn N, bà Đinh Thị Hồng K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung là 11.836.000 đồng (*mười một triệu, tám trăm ba mươi sáu ngàn*).

4.3. Ông Võ Văn N chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu đòi lại tài sản là 7.500.000 đồng (*bảy triệu, năm trăm ngàn*).

4.4. Ông Võ Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Võ Văn N 300.000 đồng (*ba trăm ngàn*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0000902 ngày 11/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Chi phí tố tụng khác: Chi phí đo đạc, định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ, tổng cộng là 22.000.000 đồng (*hai mươi hai triệu*). Ông Trần Quốc T, bà La Thị L và ông Võ Văn N, bà Đinh Thị Hồng K mỗi bên phải chịu  $\frac{1}{2}$  là 11.000.000 đồng (*mười một triệu*). Ông Trần Quốc T, bà La Thị L đã tạm nộp và chi phí xong, nên ông Võ Văn N, bà Đinh Thị Hồng K có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trần Quốc T, bà La Thị L số tiền 11.000.000 đồng (*mười một triệu*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện T N;
- Chi cục THADS huyện T N;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Trịnh Thị Thu Lan**

